

**CTCP BẤT ĐỘNG SẢN
ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG
CENTRAL POWER REAL
ESTATE JSC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness**

Số/No.: 63/2025/CV-LEC-TCKT
V/v: Công bố Báo cáo tài chính riêng
Quý 2 năm 2025
Ref: Disclosure of the 2nd Quarter of
2025 Separate Financial Statements

*Đà Nẵng, ngày 25 tháng 07 năm 2025
Danang City, July 25th 2025*

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ
SGDCK TP HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION
ON THE STATE SECURITIES
COMMISSION AND THE HOCHIMINH
STOCK EXCHANGE'S PORTALS**

*Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
To: - The State Securities Commission;
- The Hanoi Stock Exchange;*

- Tên công ty: Công ty cổ phần Bất động sản Điện lực miền Trung
Name of company: Central Power Real Estate joint stock Company
- Mã chứng khoán: LEC
Stock symbol: LEC
- Địa chỉ trụ sở chính: Lô A5 Phạm Văn Đồng, Phường An Hải Bắc, Quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng
Address of headoffice: Lot A5 Pham Van Dong, An Hai Bac Ward, Son Tra District, Da Nang City
- Điện thoại/Telephone: (84-236) 2466.466 Fax: (84-236) 3938.445
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phạm Ngọc Bình
Spokesman: Mr. Pham Ngoc Binh
- Chức vụ: Thành viên HĐQT kiêm người được ủy quyền công bố thông tin
Position: Member of the Board of Directors and authorized person to disclose information
- Loại thông tin công bố : ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu
Information disclosure type : ☒ periodic ☐ irregular ☐ 24h ☐ on demand

Nội dung thông tin công bố/ Contents of disclosed information:

1. Báo cáo tài chính riêng quý 2 năm 2025 (bản tiếng Việt)
The 2nd Quarter of 2025 Separate Financial Statements (Vietnamese version)



2. Báo cáo tài chính riêng quý 2 năm 2025 (bản tiếng Anh)

The 2nd Quarter of 2025 Separate Financial Statements (English version)

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 25/07/2025 tại đường dẫn: <http://lec.com.vn/quan-he-co-dong/bao-cai-tai-chinh-3.html>

This information was posted on the company's website on July 25th 2025 at this link: <http://lec.com.vn/quan-he-co-dong/bao-cai-tai-chinh-3.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby declare to be fully responsible to the law for the accuracy and completeness of the above information.

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/As above;
- Lưu: HC-NS, TCKT
Archived: PAD, FAD

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC NIÊM YẾT
ORGANIZATION REPRESENTATIVE
Người được ủy quyền công bố thông tin
Party authorized to disclose information
Thành viên HĐQT/Member of BOD



Phạm Ngọc Bình



CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG

Báo cáo tài chính công ty mẹ

Cho Quý 2 năm 2025

MỤC LỤC

| Nội dung | Trang |
|----------------------------------|--------------|
| Bảng cân đối kế toán riêng | 02 - 03 |
| Báo cáo kết quả kinh doanh riêng | 04 - 04 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng | 05 - 06 |
| Bản Thuyết minh báo cáo riêng | 07 - 32 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mẫu số B 01a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2025 VND | 1/1/2025 VND |
|--|-------|-------------|-------------------|-----------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| Tài sản ngắn hạn | | | | |
| (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | 100 | | 6.390.225.863 | 5.345.025.754 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 250.620.813 | 384.729.657 |
| Tiền | 111 | | 250.620.813 | 384.729.657 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 3.011.530.647 | 3.124.917.744 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 277.030.276 | 1.174.816.628 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 7 | 1.869.323.723 | 1.849.670.188 |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 7.096.176.648 | 6.416.430.928 |
| Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi | | | (6.231.000.000) | (6.316.000.000) |
| Hàng tồn kho | 140 | 9 | 1.712.681.075 | 493.671.008 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 1.712.681.075 | 493.671.008 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1.415.393.328 | 1.341.707.345 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | | | - | - |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 13(a) | 1.415.393.328 | 1.341.707.345 |
| Tài sản dài hạn | | | | |
| (200 = 210 + 220 + 230 + 250 + 260) | 200 | | 306.309.881.020 | 306.348.902.836 |
| Tài sản cố định | 220 | | 85.359.420 | 124.381.236 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 10 | 85.359.420 | 124.381.236 |
| Nguyên giá | 222 | | 3.993.641.641 | 3.993.641.641 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (3.908.282.221) | (3.869.260.405) |
| Bất động sản đầu tư | 230 | | | |
| Nguyên giá | 231 | | - | - |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | 11 | 58.838.521.600 | 58.838.521.600 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 242 | | 58.838.521.600 | 58.838.521.600 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 6 | 247.386.000.000 | 247.386.000.000 |
| Đầu tư vào công ty con | 251 | | 247.386.000.000 | 247.386.000.000 |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | - | - |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 12 | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 312.700.106.883 | 311.693.928.590 |
| (270 = 100 + 200) | | | | |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

| | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2025 VND | 1/1/2025 VND |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310) | 300 | | 13.385.776.394 | 12.006.320.457 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 13.385.776.394 | 12.006.320.457 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 1.906.126.861 | 2.110.693.265 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 7.980.673.469 | 1.680.423.869 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 13(b) | 226.798.951 | 250.433.912 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 308.915.055 | 346.050.055 |
| Chi phí phải trả | 315 | 14 | 757.160.000 | 686.720.000 |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 18.818.182 | - |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 15 | 2.161.248.458 | 2.159.963.938 |
| Vay ngắn hạn | 320 | 16 | 16.000.000 | 4.762.000.000 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 10.035.418 | 10.035.418 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410) | 400 | | 299.314.330.489 | 299.687.608.133 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 17 | 299.314.330.489 | 299.687.608.133 |
| Vốn cổ phần | 411 | | 261.000.000.000 | 261.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | 18 | 261.000.000.000 | 261.000.000.000 |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | 19 | 1.184.000.000 | 1.184.000.000 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 37.130.330.489 | 37.503.608.133 |
| - LNST chưa phân phối đến cuối năm trước | 421a | | 37.503.608.133 | 38.604.197.223 |
| - LNST chưa phân phối năm nay | 421b | | (373.277.644) | (1.100.589.090) |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 312.700.106.883 | 311.693.928.590 |
| (440 = 300 + 400) | | | | |

Lập ngày 25 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu



Trần Minh Tuấn

Kế toán trưởng



Trần Minh Tuấn

KT. Tổng Giám đốc
TỶ HĐQT



Phạm Ngọc Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Lũy kế 6 tháng năm 2025

Mẫu số B 02a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý II/2025 VND | Quý II/2024 VND | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II/2025 VND | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II/2024 VND |
|--|-------|-------------|--------------------|--------------------|--|--|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 20 | 499.654.546 | 497.395.964 | 840.577.162 | 968.503.647 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 21 | 264.408.073 | 257.513.345 | 502.236.225 | 544.660.942 |
| Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11) | 20 | | 235.246.473 | 239.882.619 | 338.340.937 | 423.842.705 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 22 | 27.928 | 12.175 | 73.817 | 30.603 |
| Chi phí tài chính | 22 | 23 | 70.440.000 | 120.800.000 | 70.440.000 | 120.800.000 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 70.440.000 | 120.800.000 | 70.440.000 | 120.800.000 |
| Chi phí bán hàng | 25 | 24 | - | - | - | - |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 25 | 397.222.556 | 416.630.651 | 640.470.691 | 767.761.609 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30 | | (232.388.155) | (297.535.857) | (372.495.937) | (464.688.301) |
| Thu nhập khác | 31 | | 6.032.043 | | 6.032.043 | |
| Chi phí khác | 32 | | 6.770.704 | | 6.813.750 | |
| Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | (738.661) | | (781.707) | |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | (233.126.816) | (297.535.857) | (373.277.644) | (464.688.301) |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 26 | | | | |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51) | 60 | | (233.126.816) | (297.535.857) | (373.277.644) | (464.688.301) |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | | | | | | |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 27 | | | (14) | (18) |

Người lập biểu


Trần Minh Tuấn

Kế toán trưởng


Trần Minh Tuấn

Lập ngày 25 tháng 07 năm 2025


KT. Tổng Giám đốc
TV HĐQT

Phạm Ngọc Bình

Công ty Cổ phần Bất Động Sản Điện Lực Miền Trung

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B 03a - DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| Chỉ tiêu | Mã số | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|---|-----------|--------------------------|-----------------------|
| | | 30/06/2025 VND | 30/06/2024 VND |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | (373.277.644) | (464. 688.301) |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 39.021.816 | 39.021.816 |
| Các khoản dự phòng | 03 | (85.000.000) | - |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (73.817) | (30.603) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 70.440.000 | 120.800.000 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | (348.889.645) | (304.897.088) |
| Giảm (Tăng) các khoản phải thu | 09 | 200.038.470 | 66.326.110 |
| Giảm/(Tăng) hàng tồn kho | 10 | (1.219.010.067) | (559.677.620) |
| Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 6.051.946.261 | 301.984.215 |
| Giảm/(Tăng) chi phí trả trước | 12 | - | - |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (70.440.000) | (120.800.000) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả | 15 | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 4.613.645.019 | (617.064.383) |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | - | - |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | |
| Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 73.817 | 30.603 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 73.817 | 30.603 |

Công ty Cổ phần Bất Động Sản Điện Lực Miền Trung

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B 03a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

| | | | |
|---|-----------|------------------------|---------------------|
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu | 31 | - | - |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | 554.000.000 | 554.000.000 |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (5.300.000.000) | |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (1.827.680) | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (4.747.827.680) | 554.000.000 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | (134.108.844) | (63.033.780) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 384.729.657 | 560.773.880 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | 250.620.813 | 497.740.100 |

Lập ngày 25 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

KT. Tổng Giám đốc
TV HĐQT



Trần Minh Tuấn

Trần Minh Tuấn

Phạm Ngọc Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
Cho quý II năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

1. Đơn vị báo cáo

a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Bất động sản Điện lực Miền Trung được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3203001727 ngày 06/12/2007. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400592801, đăng ký thay đổi lần thứ 8, ngày 18/04/2022., do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Lô A5, đường Phạm Văn Đồng, phường An Hải Bắc, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty: 261.000.000.000 đồng (Hai trăm sáu mươi một tỷ đồng).

Tổng số cổ phần: 26.100.000 cổ phần.

b) Hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Kinh doanh bất động sản; Đầu tư tạo lập nhà, mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua;

Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại;

Đầu tư cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất có hạ tầng;

Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng, cho thuê, thuê quyền sử dụng

đất đã có hạ tầng để cho thuê lại;

Đầu tư và kinh doanh trung tâm thương mại, siêu thị;

Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;

Kinh doanh khu vui chơi, giải trí;

Dịch vụ bất động sản; Môi giới, định giá, dịch vụ sàn giao dịch, tư vấn, đấu giá, quảng cáo, quản lý bất động sản;

Tư vấn lập dự án đầu tư, khảo sát, thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp trên quy mô vừa và nhỏ;

Tư vấn lập dự án đầu tư, khảo sát, thiết kế kết cấu công trình năng lượng quản lý dự án, giám sát thi công và xây lắp

công trình dân dụng, công nghiệp;

Đầu tư, xây dựng và tư vấn công trình điện;

Kinh doanh lễ hành nội địa và Quốc tế;

Sân bóng đá mini;

Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch.

c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
Cho quý II năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

d) Cấu trúc doanh nghiệp:

Danh sách các công ty con:

| Tên công ty con | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Địa chỉ - Hoạt động kinh doanh chính |
|--|-------------------------|------------------------------|---|
| Công ty cổ phần Vui chơi Thể Hệ Mới | 99,00% | 99,00% | Kinh doanh thương mại, dịch vụ; giáo dục; hoạt động vui chơi giải trí. |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Phúc Tiến | 85,00% | 85,00% | Xây dựng nhà các loại; lắp đặt máy móc thiết bị công nghiệp; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng. |
| Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng P&P | 54,00% | 54,00% | Kinh doanh bất động sản; xây dựng công trình; bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng. |

Tổng số cán bộ nhân viên:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 8 nhân viên (ngày 30/06/2025: 8 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
Cho quý II năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

3.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 06 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

3.3 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

3.4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
Cho quý II năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

3.5. Nguyên tắc ghi nhận và các phương pháp khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 20 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 02 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 03 - 07 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 02 - 05 năm |
| - Tài sản cố định khác | 04 - 05 năm |

Chênh lệch giữa thu thuần do thanh lý nhượng bán với giá trị còn lại của TSCĐ được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BĐSDT cho thuê hoạt động được trích khấu hao và ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ (kể cả trong thời gian ngừng cho thuê). Công ty dựa vào các bất động sản chủ sở hữu sử dụng cùng loại để ước tính thời gian trích khấu hao và xác định phương pháp khấu hao của BĐSĐT.

BĐSDT nắm giữ chờ tăng giá Công ty không trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSĐT bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Công ty đánh giá giảm nguyên giá BĐSĐT và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán (tương tự như việc lập dự phòng đối với hàng hóa bất động sản).

3.6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo) Cho quý II năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

3.7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

3.8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 6 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 6 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

3.9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 6 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
Cho quý II năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

3.11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Cho quý II năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất.

Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính có liên quan.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

3.13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Cho quý II năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

3.14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

3.15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

3.16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
Cho quý II năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chi phí Thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

3.17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|----------------------------|-------------|-------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 227.244.527 | 358.787.115 |
| Tiền gửi ngân hàng | 23.376.286 | 25.942.542 |
| Các khoản tương đương tiền | 250.620.813 | 384.729.657 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
 Cho quý II năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

5. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư góp vốn vào Công ty con

| 30/06/2025 | | | | | | | | 01/01/2025 | | | | | |
|---|-----------------------|----------------------|----------------|-----------------------------|-----------------|-------------|-------------------------|----------------------|-------------|-----------------------------|-----------------|-------------|-------------------------|
| | Địa chỉ | Số lượng cổ phiếu | % sở hữu | % quyền biểu quyết | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Số lượng cổ phiếu | % sở hữu | % quyền biểu quyết | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| Công ty Cổ phần Vui chơi thể hệ mới | Hà Nội, Việt Nam | 8.910.000 | 99% | 99% | 127.710.000.000 | - | (*) | 8.910.000 | 99% | 99% | 127.710.000.000 | - | (*) |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Phúc Tiến | Hòa Bình, Việt Nam | - | 85% | 85% | 25.500.000.000 | - | (*) | - | 85% | 85% | 25.500.000.000 | - | (*) |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng P&P | Hà Nội, Việt Nam | 6.480.000 | 54% | 54% | 94.176.000.000 | - | (*) | 6.480.000 | 54% | 54% | 94.176.000.000 | - | (*) |
| | | | | | 247.386.000.000 | | | | | | 247.386.000.000 | | |

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Cho quý II năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 30/06/2025 | | 01/01/2025 | |
|-------------------------------------|--------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Các bên thứ ba | | | | |
| Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung | 23.000.000 | (23.000.000) | 23.000.000 | (23.000.000) |
| Công ty CP Thương mại Mẫu Hùng | 48.379.357 | | 967.587.130 | - |
| Các khách hàng khác | 205.650.919 | | 184.229.498 | - |
| | 277.030.276 | | 1.174.816.628 | - |

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 30/06/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Các bên thứ ba | | | | |
| Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Hoa và Hơu Thế Nửa (*) | 1.848.075.552 | | 1.848.075.552 | |
| Các khách hàng khác | 21.248.171 | | 1.594.636 | |
| | 1.869.323.723 | | 1.849.670.188 | - |

(*) Khoản tạm ứng liên quan đến hợp đồng thiết kế, cung cấp và thi công cảnh quan tầng 01 Tòa D - Dự án tổ hợp Ánh Dương Soleil Đà Nẵng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
 Cho quý II năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

8. Phải thu ngắn hạn khác

| | 30/06/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Tạm ứng cho ông Phạm Thành Thái Lĩnh – thành viên Hội đồng Quản trị đến ngày 15 tháng 11 năm 2016 (*) | 6.208.000.000 | 6.293.000.000 |
| Tạm ứng cho nhân viên | 766.000.000 | |
| Phải thu cổ tức, lãi vay từ Công ty CP Đầu tư và Xây dựng P&P | 1.943.750 | 1.943.750 |
| Các khoản khác | 120.232.898 | 121.487.178 |
| | 7.096.176.648 | 6.416.430.928 |

(*) Đây là khoản tạm ứng cho ông Phạm Thành Thái Lĩnh – thành viên Hội đồng Quản trị (đến ngày 15 tháng 11 năm 2016). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng mặc dù ông Lĩnh đã hoàn trả một phần số tiền tạm ứng nhưng việc hoàn trả chưa tuân theo đúng thỏa thuận trả nợ mà hai bên đã thống nhất trong năm 2017. Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá khả năng thu hồi và quyết định trích lập khoản dự phòng là 6.208 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

9. Hàng tồn kho

| | 30/06/2025 | | 01/01/2025 | |
|-------------------------------------|----------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 1.712.681.075 | | 493.671.008 | - |
| | 1.712.681.075 | | 493.671.008 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
 Cho quý II năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

10. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Sân bóng mini VND | Cộng VND |
|-------------------------------|---------------------------------|----------------------------|-------------------------------|----------------------|---------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 560.317.467 | 90.880.909 | 1.556.297.814 | 1.786.145.451 | 3.993.641.641 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 560.317.467 | 90.880.909 | 1.556.297.814 | 1.786.145.451 | 3.993.641.641 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 560.317.467 | 90.880.909 | 1.431.916.578 | 1.786.145.451 | 3.869.260.405 |
| Khấu hao trong kỳ | - | - | 39.021.816 | - | 39.021.816 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 560.317.467 | 90.880.909 | 1.470.938.394 | 1.786.145.451 | 3.908.282.221 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | - | - | 124.381.236 | - | 124.381.236 |
| Số dư cuối kỳ | - | - | 85.359.420 | - | 85.359.420 |

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 có các tài sản cố định nguyên giá 2.437 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2025: 2.437 triệu VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
Cho quý II năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

11. Tài sản dở dang dài hạn (Chi phí xây dựng cơ bản dở dang)

| Xây dựng cơ bản dở dang | 30/06/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Dự án Khu phức hợp EVN-LAND Central Đà Nẵng (*) | 58.838.521.600 | 58.838.521.600 |
| | 58.838.521.600 | 58.838.521.600 |

(*) Dự án Khu phức hợp EVN-LAND Central Đà Nẵng được thực hiện tại Lô đất A5 đường Phạm Văn Đồng, phường An Hải Bắc, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận đầu tư số 3212100034 do UBND thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 01/10/2009 với mục tiêu xây dựng một khu phức hợp bao gồm căn hộ cao cấp để bán, khách sạn cao cấp và trung tâm thương mại.

Tổng vốn đầu tư của dự án là 775.448.000.000 VND.

Dự án bao gồm 3 khối công trình cao từ 15 tầng - 30 tầng chia 3 giai đoạn:

- + Giai đoạn 1: Xây dựng khối căn hộ cao cấp để bán, cao từ 15 tầng - 18 tầng
- + Giai đoạn 2: Xây dựng khối khách sạn cao cấp, cao từ 22 tầng - 25 tầng
- + Giai đoạn 3: Xây dựng khối căn hộ cao cấp để bán và trung tâm thương mại cao từ 28 tầng - 30 tầng.

Thời gian thực hiện dự án là 50 năm kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư. Tiến độ thực hiện dự án như sau:

- + Giai đoạn 1: khởi công quý 2/2010, vận hành và đưa vào hoạt động quý 4/2012
- + Giai đoạn 2,3: khởi công Quý 2/2014, vận hành và đưa vào hoạt động quý 4/2018.

Tại ngày 30/06/2025, giai đoạn 1 đã hoàn thành bàn giao toàn bộ căn hộ, giai đoạn 2,3 đang trong quá trình thực hiện. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là giá trị quyền sử dụng đất phân bổ cho diện tích thực hiện của giai đoạn 2 và 3 theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT878091 do Ủy ban Nhân dân thành phố Đà Nẵng cấp ngày 04/04/2014. Đồng thời, quyền sử dụng đất này được dùng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng P&P - Công ty con của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
 Cho quý II năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

12. Chi phí trả trước dài hạn

| | Công cụ dụng cụ VND | Chi phí khác VND | Tổng cộng VND |
|---------------|------------------------|---------------------|------------------|
| Số dư đầu kỳ | - | - | - |
| Tăng trong kỳ | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | - | - | - |

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 01/01/2025 VND | Số phải nộp trong kỳ VND | Số đã nộp/ khấu trừ trong kỳ VND | 30/06/2025 VND |
|---|-------------------|--------------------------------|---|-------------------|
| a. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.341.707.345 | | | 1.341.707.345 |
| Thuế giá trị gia tăng | | | 73.685.983 | 73.685.983 |
| (a) | 1.341.707.345 | | | 1.415.393.328 |
| b. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng phải nộp | 25.845.361 | 85.939.533 | 111.784.894 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 9.863.502 | 10.671.900 | 8.461.500 | 12.073.902 |
| Thuế đất phi nông nghiệp | 214.725.049 | | | 214.725.049 |
| (b) | 250.433.912 | | | 226.798.951 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
Cho quý II năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

14. Chi phí phải trả

| | 30/06/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|--------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí lãi vay phải trả | 757.160.000 | 686.720.000 |
| | 757.160.000 | 686.720.000 |

15. Phải trả ngắn hạn khác

| | 30/06/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|----------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Phải trả phí bảo trì | 6.767.905 | 6.767.905 |
| Cổ tức phải trả | 1.563.556.231 | 1.565.157.431 |
| Phải trả khác | 590.924.322 | 587.768.602 |
| Cộng | 2.161.248.458 | 2.159.693.938 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
 Cho quý II năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

16. Vay ngắn hạn

| | 1/1/2025 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND | Biên động trong năm | | 30/06/2025 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND |
|--------------|---|---------------------|---------------|---|
| | | Tăng VND | Giảm VND | |
| Vay ngắn hạn | 4.762.000.000 | 554.000.000 | 5.300.000.000 | 16.000.000 |

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

| | Loại tiền | Lãi suất năm | 30/06/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|---|--------------|-----------------|-------------------|-------------------|
| Bà Hoàng Thị Thu Trang (*) | VND | 6% | - | 3.600.000.000 |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng P&P (**) | | 5% | 16.000.000 | 1.162.000.000 |
| | | | 16.000.000 | 4.762.000.000 |

(*) Khoản vay này có thời hạn hoàn trả không quá 12 tháng, chịu lãi suất 6%/năm và không có tài sản đảm bảo.

(**) Đây là khoản hỗ trợ vốn từ Công ty CP Đầu tư và Xây dựng P&P, Công ty con cấp 1 có thời hạn 11 tháng, chịu lãi suất là 5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
 Cho quý II năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

17. Thay đổi vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ khác thuộc VCSH | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|------------------------------|------------------------------|------------------------|---|-----------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Số dư tại ngày 01/01/2025 | 261.000.000.000 | 1.184.000.000 | 37.503.608.133 | 299.687.608.133 |
| - Lợi nhuận trong kỳ | | | (373.277.644) | (373.277.644) |
| Số dư tại ngày 30/06/2025 | 261.000.000.000 | 1.184.000.000 | 37.130.330.489 | 299.314.330.489 |

18. Vốn cổ phần

| | 30/06/2025 | | 01/01/2025 | |
|------------------------------|----------------|-----------------|----------------|-----------------|
| | Số cổ phiếu | VND | Số cổ phiếu | VND |
| Vốn cổ phần được duyệt | 26.100.000 | 261.000.000.000 | 26.100.000 | 261.000.000.000 |
| Số cổ phần đã phát hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 26.100.000 | 261.000.000.000 | 26.100.000 | 261.000.000.000 |
| Số cổ phiếu đang lưu hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 26.100.000 | 261.000.000.000 | 26.100.000 | 261.000.000.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

19. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Theo Điều lệ Công ty, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận chưa phân phối theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông Công ty. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích bổ sung vốn điều lệ và mở rộng kinh doanh trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
Cho quý II năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng. Tổng doanh thu bao gồm:

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------|
| | 30/06/2025 VND | 30/06/2024 VND |
| ▪ Cung cấp Dịch vụ xây lắp | - | - |
| ▪ Cung cấp Dịch vụ quản lý căn hộ | 622.395.346 | 750.321.831 |
| ▪ Doanh thu khác | 218.181.816 | 218.181.816 |
| | 840.577.162 | 968.503.647 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
 Cho quý II năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

21. Giá vốn hàng bán

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|----------------------------|--------------------------|--------------------|
| | 30/06/2025 | 30/06/2024 |
| | VND | VND |
| Tổng giá vốn hàng bán của: | | |
| ▪ Dịch vụ xây lắp | - | - |
| ▪ Dịch vụ quản lý căn hộ | 502.236.225 | 544.660.942 |
| ▪ Giá vốn khác | - | - |
| | 502.236.225 | 544.660.942 |

22. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|--------------|--------------------------|---------------|
| | 30/06/2025 | 30/06/2024 |
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi | 73.817 | 30.603 |
| | 73.817 | 30.603 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Cho quý II năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

23. Chi phí tài chính

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|--------------|--------------------------|--------------------|
| | 30/06/2025 | 30/06/2024 |
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 70.440.000 | 120.800.000 |
| | 70.440.000 | 120.800.000 |

24. Chi phí bán hàng

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|----------------------------|--------------------------|------------|
| | 30/06/2025 | 30/06/2024 |
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên | - | - |
| Chi phí hoa hồng, môi giới | - | - |
| Chi phí quảng cáo | - | - |
| Chi phí bán hàng khác | - | - |
| | - | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
Cho quý II năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|--|--------------------------|--------------------|
| | 30/06/2025 VND | 30/06/2024 VND |
| Chi phí nhân viên | 441.310.000 | 413.326.220 |
| Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát | - | - |
| Chi phí dịch vụ thuê ngoài | 244.113.875 | 300.011.337 |
| Chi phí khấu hao | 39.021.816 | 39.021.816 |
| Chi phí dự phòng | (85.000.000) | - |
| Chi phí vé máy bay và công tác phí | - | - |
| Chi phí khác | 3.000.000 | 15.402.236 |
| | 640.470.691 | 767.761.609 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Cho quý II năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

26. Thuế thu nhập

a) Ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|------------------------|--------------------------|-------------------|
| | 30/06/2025 VND | 30/06/2024 VND |
| Chi phí thuế hiện hành | | |
| Năm hiện hành | - | - |

b) Đối chiếu thuế suất thực tế

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|--|--------------------------|-------------------|
| | 30/06/2025 VND | 30/06/2024 VND |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | (373.277.644) | (464.688.301) |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty | - | - |
| Chi phí không được khấu trừ thuế | - | - |
| Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại | - | - |
| Dự phòng thiếu trong những năm trước | - | - |
| | - | - |

c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế từ năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Cho quý II năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là -373.277.644VND (30/06/2024: -464.688.301VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 26.100.000 cổ phiếu (30/06/2024: 26.100.000 cổ phiếu), chi tiết như sau:

(a) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

| | 30/06/2025 | 30/06/2024 |
|---|------------|------------|
| Cổ phiếu phổ thông đã phát hành kỳ trước mang sang | 26.100.000 | 26.100.000 |
| Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong kỳ | - | - |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 | 26.100.000 | 26.100.000 |

(b) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2025 VND | 30/06/2024 VND |
|--|---|-------------------|
| Lợi nhuận thuần thuộc về các cổ đông (*) | (373.277.644) | (464.688.301) |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm | 26.100.000 | 26.100.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | (14) | (18) |

- (*) Lợi nhuận thuần thuộc về các cổ đông của Công ty không bao gồm số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi vì quỹ khen thưởng, phúc lợi chưa được trích lập cho kỳ kết thúc ngày 30/06/2025. Công ty hiện chưa có kế hoạch phân bổ quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2025. Lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể giảm đi do việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Cho quý II năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

28. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

**6 tháng đầu
năm 2025
VND**

Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng P&P

| | |
|--------------------------|---------------|
| Hỗ trợ vốn | 554.000.000 |
| Hoàn trả tiền hỗ trợ vốn | 1.700.000.000 |
| Tiền lãi | 18.170.000 |

**Kỳ 6 tháng kết thúc ngày
30/06/2025 30/06/2024
VND VND**

Thu nhập của Ban Giám đốc

| | | |
|-----------------------------------|------------|------------|
| - Tổng Giám đốc (Ông Lê Hoài Nam) | 61.000.000 | 61.000.000 |
|-----------------------------------|------------|------------|

Thu nhập của Hội đồng quản trị

| | | |
|---|---|---|
| - Chủ tịch HĐQT (Ông Nguyễn Kháng Chiến) | - | - |
| - Thành viên HĐQT (Ông Phạm Ngọc Bình, Bà Nguyễn Thị Minh Phượng, Ông Nguyễn Trung Thực, Ông Phạm Đức Hạnh) | - | - |

Thu nhập của BKS

| | | |
|---|---|---|
| - Trưởng BKS (Phạm Thị Thanh Hằng) | - | - |
| - Thành viên BKS (Nguyễn Thị Hương, Nguyễn Thị Huệ) | - | - |

Công ty Cổ phần Bất Động Sản Điện Lực Miền Trung
Lô A5, Phạm Văn Đồng, Phường An Hải Bắc, Quận Sơn
Trà, Thành phố Đà Nẵng

Mẫu số B 09a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
Cho quý II năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

29. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số trên Báo cáo tài chính riêng Quý 2/2024 của Công ty.

Lập ngày 25 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

KT. Tổng Giám đốc
TV HĐQT



Trần Minh Tuấn

Trần Minh Tuấn

Phạm Ngọc Bình